CTCP Đầu tư Phát triển xây dựng số 1 (UPCOM: DC1)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	6,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.9%	**1.5%**	**0.6%**

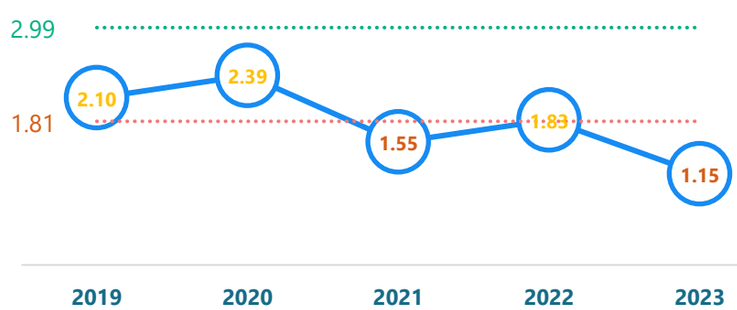
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**1.15 (B2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**0.82 (B3)** Nguy hiểm

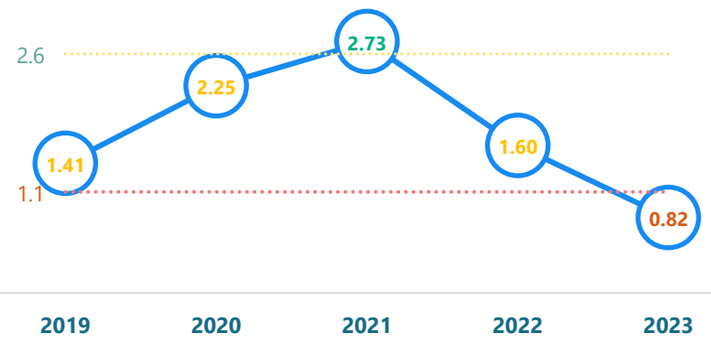
	2023	YoY
DT thuần	**148** *tỷ VNĐ*	▼ 109 ▼ 42.5%

	2023	YoY
LN sau thuế	**-1.31** *tỷ VNĐ*	▼ 3.76 ▼ 153%

Z - Score



Z'' - Score



	2023	+/- YoY
ROE	**-2.6%**	▼ 7.5%

	2023	+/- YoY
ROA	**-0.7%**	▼ 2.1%

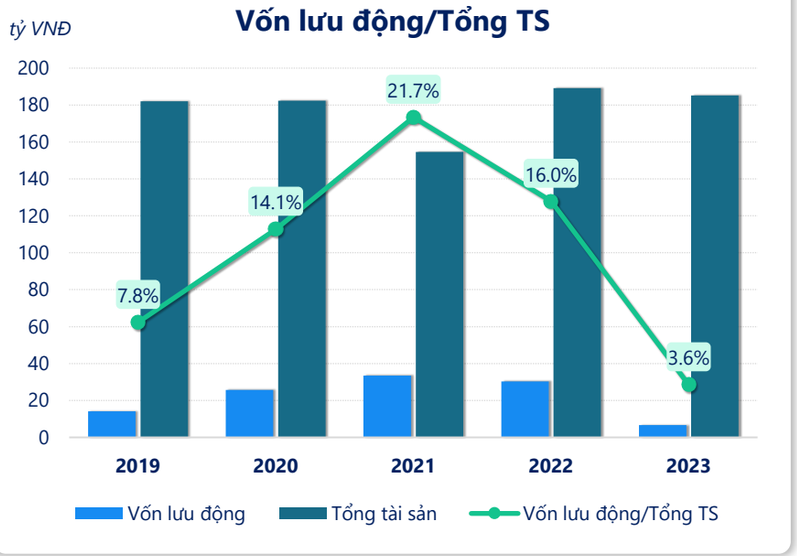
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của DC1 năm 2023 đạt 1.15, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

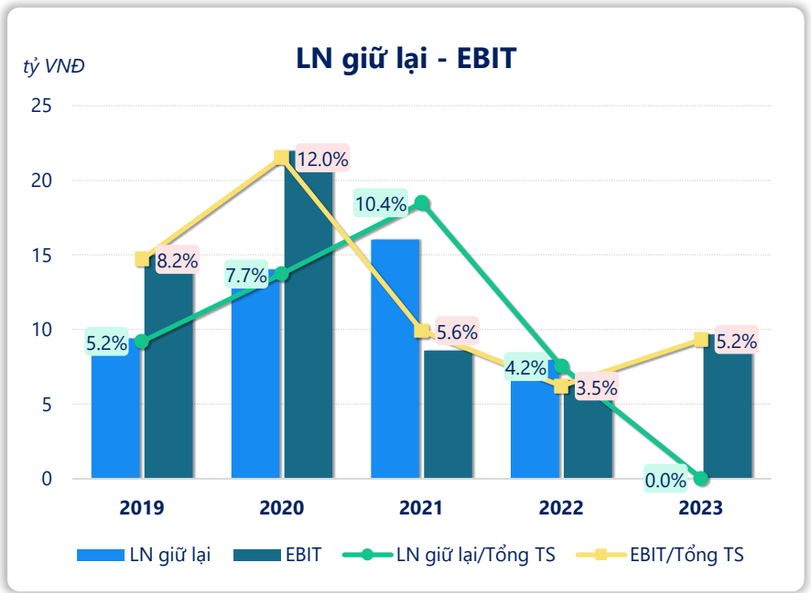
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của DC1 năm 2023 đạt 0.82, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh DC1 năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 42.5% chỉ còn 147.7 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 153% chỉ còn -1.31 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -2.64% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Đầu tư Phát triển xây dựng số 1 (UPCOM: DC1)

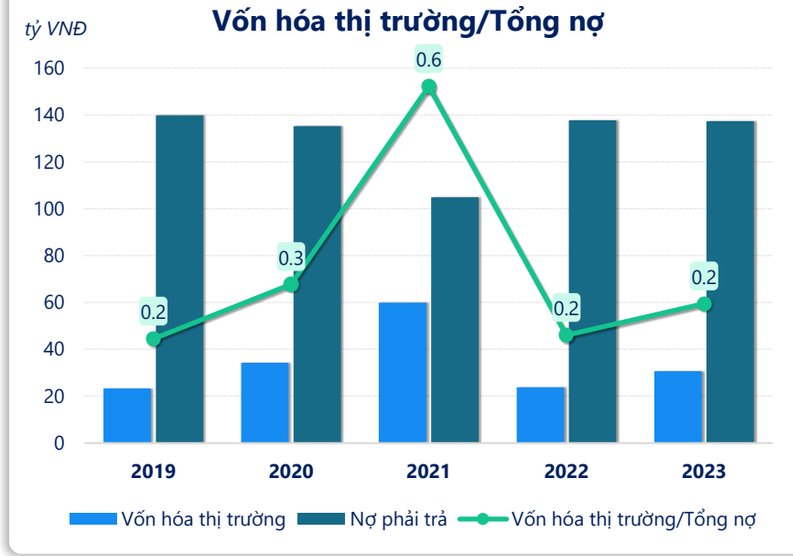


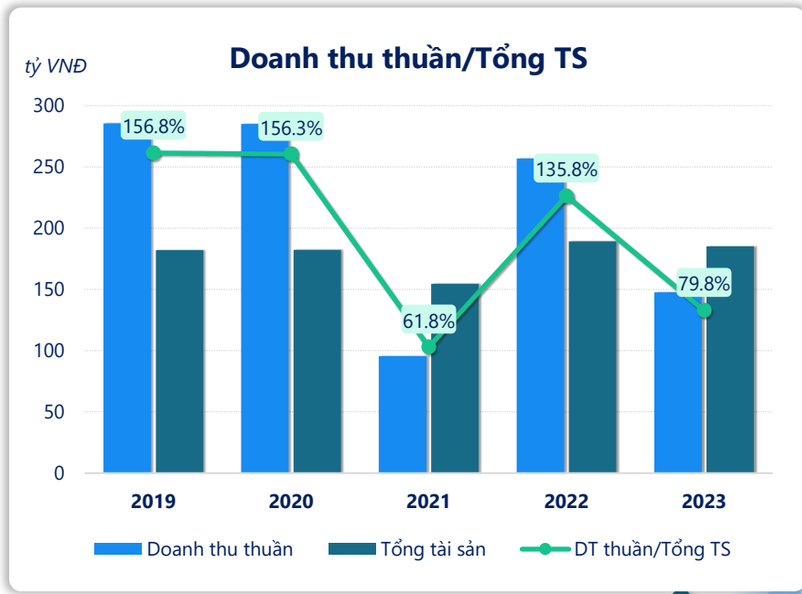


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.22 < 1 cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**185**	**189**	**-2.1%**
Tài sản ngắn hạn	112	165	-32.5%
Tiền và tương đương tiền	0.44	0.06	613%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	50.7	99.7	-49.2%
Hàng tồn kho	58.9	65.7	-10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.66	0.08	2061%
Tài sản dài hạn	**73.5**	**23.7**	**210%**
Phải thu dài hạn	48.7	0	
Tài sản cố định	10.3	21.4	-51.9%
Bất động sản đầu tư	12.3	0	
Tài sản dở dang	1.26	1.26	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.93**	**1.00**	**-7.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	137	138	-0.2%
Nợ ngắn hạn	**105**	**135**	**-22.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	86.7	93.1	-6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.86	28.3	-75.7%
Nợ dài hạn	32.3	2.49	1201%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**47.7**	**51.5**	**-7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**47.7**	**51.5**	**-7.2%**
Vốn điều lệ	45.0	40.9	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**285**	**285**	**95.6**	**257**	**148**
Giá vốn hàng bán	262	254	86.9	243	133
Lợi nhuận gộp	**23.6**	**31.4**	**8.68**	**13.4**	**15.0**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.02	0.02	0.01	0.00
Chi phí TC	5.64	6.05	1.73	3.51	9.22
Chi phí lãi vay	**5.64**	**6.05**	**1.73**	**3.51**	**9.22**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.87	10.3	7.76	8.32	7.86
LN thuần từ HĐKD	**9.12**	**15.1**	**-0.79**	**1.57**	**-2.10**
Lợi nhuận khác	0.22	0.78	7.65	1.51	2.57
LN trước thuế	**9.35**	**15.9**	**6.86**	**3.08**	**0.46**
Lợi nhuận sau thuế	**7.44**	**12.7**	**5.25**	**2.45**	**-1.31**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.44**	**12.7**	**5.25**	**2.45**	**-1.31**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.0	11.0	14.5	-35.4	15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.44	-3.35	9.56	-5.60	-6.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.0	-8.75	-22.1	38.6	-8.51
Tiền đầu kỳ	11.1	1.71	0.64	2.51	0.06
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.44**	**-1.06**	**1.87**	**-2.45**	**0.38**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.71	0.64	2.51	0.06	0.44